

Số: 174a/GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 20 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-KCNĐN ngày 20/02/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy dệt vải (bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 43.891.200 m² vải/năm (tương đương 40.000.000 yards/năm)” của Công ty TNHH DongJin Textile Vina tại đường N2, KCN Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 970/KCNĐN-MT ngày 27/03/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH DongJin Textile Vina tại văn bản số 24/DJ3 đề ngày 24/10/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty tại đường N2, KCN Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH DongJin Textile Vina (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy dệt vải (bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 43.891.200 m² vải/năm (tương đương 40.000.000 yards/năm)” tại lô B307, 308, 309, 310, 311, 312, KCN Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy dệt vải (bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 43.891.200 m² vải/năm (tương đương 40.000.000 yards/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B307, 308, 309, 310, 311, 312, KCN Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600663685 đăng kí lần đầu ngày 31/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng đầu tư, mã số dự án 7684844013 chứng nhận lần đầu ngày 22/04/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 11/8/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600663685.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dệt vải (bao gồm công đoạn nhuộm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 37.206 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại số thứ tự 4 Cột 4, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 43.891.200 m² vải/năm.

- Quy trình sản xuất dệt vải có công đoạn nhuộm: Nguyên liệu (sợi vải) → Chuẩn bị gấn vào trục → Dệt → Nhuộm → Căng → Kiểm tra → Cuốn vải → Đóng gói, thành phẩm → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 20 tháng 12 năm 2023 đến ngày 20 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 332/QĐ-KCNĐN ngày 21/12/2016 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy dệt vải (bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 43.891.200 m² vải/năm (tương đương 40.000.000 yards/năm)” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex – Tân Tạo;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1744/GPMT-KCNĐN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Dệt may Nhơn Trạch trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch theo Hợp đồng trách nhiệm bảo vệ môi trường số 22/HĐXLNT-2016 ký ngày 23/11/2016 giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất), với tổng lưu lượng khoảng 20 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất từ các máy nhuộm, giặt, vệ sinh thiết bị (bằng hệ thống mương bê tông có nắp đan dẫn từ các máy nhuộm, máy giặt nằm bên trong nhà xưởng), sau đó sẽ cùng với nước thải xả đáy nồi hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò nhiệt, máy căng; nước thải vệ sinh nhà xưởng với tổng lưu lượng khoảng 2.030 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm trong đó một phần nước thải tại bể lắng sẽ được thu gom về hệ thống tiên xử lý nước thải tái sử dụng, công suất thiết kế 2.050 m³/ngày.đêm với lưu lượng tối đa 1.600 m³/ngày.đêm sau đó thu gom về hệ thống tái sử dụng nước, công suất thiết kế 1.250 m³/ngày.đêm để tái sử dụng vào quá trình sản xuất, phần còn lại được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch tại 01 hố ga đầu nối nằm trên đường D1.

- Nước thải từ hệ thống tái sử dụng nước, công suất thiết kế 1.250 m³/ngày.đêm với lưu lượng tối đa 625 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch tại 01 hố ga đầu nối nằm trên đường D1.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải → song chắn rác → máng đo lưu lượng → bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → bể keo tụ tạo bông → bể tuyển nổi → bể chứa trung gian → bể vi sinh số 1, bể vi sinh số 2 → bể lắng 1 + (1) → bể khử trùng → bể xả thải, máng đo lưu lượng → Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/ngày.đêm.

1.2.2. Hệ thống tiền xử lý nước thải tái sử dụng, công suất thiết kế 2.050 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sau xử lý tại bể lắng 1 → bể hấp phụ → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng 2 → Cấp nước đến hệ thống tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 2.050 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): PAC, NaOH, Polymer.

1.2.3. Hệ thống tái sử dụng nước thải, công suất thiết kế 1.250 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sau xử lý tại hệ thống tiền xử lý → lọc 2 lớp (DL – DOUBLE LAYER) → lọc UF → lọc RO → bơm đi tái sử dụng cho cấp nước lò hơi và xưởng sản xuất. Phần nước thải của hệ thống tái sử dụng (dòng BRINE xả bỏ) được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch.

- Công suất thiết kế: 1.250 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Vật liệu lọc bồn lọc 2 lớp, màng lọc UF, RO, PAC, NaOH, H₂SO₄, Polymer, HCl, hóa chất khử màu CNC-2, NaHSO₃, C₆H₈O₇.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Dệt may Nhơn Trạch.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể chứa nước thải ban đầu của từng công đoạn của hệ thống xử lý trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì Chủ dự án sẽ tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 169/XN-KCNĐN ngày 15/11/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đối với dự án “Nhà máy dệt vải (bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 43.891.200 m² vải/năm (tương đương 40.000.000 yards/năm)”) đã cấp nên thuộc trường hợp không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Dệt may Nhơn Trạch và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Dệt may Nhơn Trạch (Cổ phần đầu tư Vinatex – Tân Tạo), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 74/GPMT-KCNĐN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi, lưu lượng 52.500 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò nhiệt, lưu lượng 28.500 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ máy căng số 1, lưu lượng 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ máy căng số 2, lưu lượng 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ máy căng số 3, lưu lượng 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Bụi thải từ công đoạn cào lông, lưu lượng 6.000 m³/giờ (không có ống thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.183.897; Y = 409.485.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải từ lò nhiệt (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.183.886; Y = 409.487.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải từ máy căng số 1 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.183.864; Y = 409.491.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý khí thải từ máy căng số 2 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.183.897; Y = 409.524.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý khí thải từ máy căng số 3 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.183.871; Y = 409.489.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến 171.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 52.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,8$, $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320		
4	NO _x	mg/Nm ³	544		
5	CO	mg/Nm ³	640		
II	Dòng khí thải số 03, 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	32		
3	Fomaldehyt	mg/Nm ³	12,8	01 năm/lần	
4	Axetaldehyt	mg/Nm ³	172,8		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 52.500 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng inox SUS 304 có kích thước R=2.100mm, H= 792mm.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nhiệt được dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 28.500 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng inox SUS 304 có đường kính Ø836mm.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng số 1 được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng inox SUS 304 có đường kính Ø800mm.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng số 2 được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng inox SUS 304 có đường kính Ø800mm.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng số 3 được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng inox SUS 304 có đường kính Ø800mm.

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn cào lông được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý lọc bụi túi vải, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng nhựa PVC có đường kính Ø200mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01, 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Thiết bị lọc cyclon → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH loãng (điều chỉnh tự động pH 7 – 8 bằng NaOH) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 52.500 m³/giờ đối với nguồn 1, 28.500 m³/giờ đối với nguồn 2.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 15%.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03, 04, 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Quạt hút → Túi vải → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 03, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 04, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 05, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1744/GPMT-KCNĐN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại khu vực máy dệt.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại khu vực máy nhuộm.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại khu vực lò hơi.
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị tại khu vực lò nhiệt.
- Nguồn số 05: Máy thổi khí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Quạt hút tại khu vực hệ thống xử lý bụi công đoạn cào lông.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại khu vực máy dệt; tọa độ: X = 1.183.943; Y = 409.559.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại khu vực máy nhuộm; tọa độ: X = 1.183.873; Y = 409.504.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại khu vực lò hơi; tọa độ: X = 1.183.885; Y = 409.458.
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị tại khu vực lò nhiệt; tọa độ: X = 1.183.874; Y = 409.461.
- Nguồn số 05: Máy thổi khí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải; tọa độ: X = 1.183.905; Y = 409.455.
- Nguồn số 06: Quạt hút tại khu vực hệ thống xử lý bụi công đoạn cào lông; tọa độ: X = 1.183.914 Y = 409.566.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. **Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~1744~~ GPMT-KCNĐN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 581.614 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	Bùn	KS	1.886
2	Dầu thải	15 01 07	Lỏng	NH	57.197
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	6
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	164
5	Bao bì mềm thải dính CTNH	18 01 01	Rắn	KS	690
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính CTNH	18 01 03	Rắn	KS	3.007
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính CTNH	18 01 02	Rắn	KS	575
8	Bao tay, giẻ lau, vải thấm nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	278
9	Hóa chất thí nghiệm HTXL nước thải	19 05 02	Lỏng	KS	12
10	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	Lỏng	KS	29
11	Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 05	Bùn	KS	517.770
Tổng khối lượng					581.614

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 5.211.279 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nylon	18 01 06	Rắn	TT-R	17.850
2	Xô nhựa 20L/18L	18 01 06	Rắn	TT-R	5.066
3	Giấy Carton, ống giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	848
4	Pallet gỗ	12 08 08	Rắn	TT-R	3.094
5	Vải vụn, sợi	18 01 06	Rắn	TT-R	68.829
6	Xỉ than, xỉ biomas	04 02 06	Rắn	TT	4.315.219
7	Hộp mực in văn phòng thải	08 02 08	Rắn	TT	6
8	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	TT	795.426
9	Thùng thiếc	18 01 08	Rắn	TT-R	1.025
10	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	Bùn	TT	3.916
Tổng khối lượng					5.211.279

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 95.496 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	60.996
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	34.500
Tổng khối lượng		95.496

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và

giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 55 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình nộp có thẩm quyền Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~174~~ 4/GPMT-KCNĐN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên

quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

